TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2020/KDTM-ST Ngày: 17 - 7 -2020 V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tạ Thị Thế và bà Vũ Thị Hải Vân;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Minh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2020/TLST-KDTM ngày 18 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST - KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/QĐST-KDTM ngày 02 tháng 7 năm 2020; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH sản xuất thương mại tổng hợp T

Địa chỉ: Lô 8, cụm công nghiệp Gi, thôn Gi, xã K, huyện Gi, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Đoàn Văn Đ** - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: **Ông Trần Văn Th**

Nơi ĐKHKTT: Phòng 2205B2, Chung cư AZ V, H, Hà Nội;

Chỗ ở hiện nay: Phòng 3304, tòa nhà FS, Chung cư Gold Season, số 47 Ng, Th, Hà Nội.

(Theo Giấy ủy quyền số 01/2020/UQ-TC ngày 03/3/2020)

- Bị đơn: Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Th

Địa chỉ: Lô C17, Khu công nghiệp giai đoạn 2, tổ 22, phường Tr, thành phố T, tỉnh Ninh Bình

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Hồng Đ – Giám đốc

Tại phiên tòa: Ông Trần Văn Th và bà Phạm Thị Hồng Đ vắng mặt (đều có đơn xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH sản xuất Thương mại tổng hợp T (sau đây gọi tắt là Công ty T) và Công ty TNHH sản xuất Thương mại dịch vụ Th (sau đây gọi tắt là Công ty Th) là đối tác trong lĩnh vực kinh doanh. Hai bên đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 1070/HĐ/TC-TT/2014 ngày 10/12/2014, theo đó Công ty T cung cấp mặt hàng giấy các loại cho Công ty Th với đơn giá và số lượng cụ thể theo từng đơn đặt hàng.

Trong quá trình hợp tác kinh doanh, Công ty Th chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính về thanh toán công nợ giữa hai bên, cụ thể:

- Theo bảng xác nhận công nợ, tính đến ngày 03/02/2018, Công ty Th còn nợ Công ty T số tiền là: 40.911.625 đồng.

- Tính đến ngày 03/01/2020, Công ty Th mới thanh toán cho Công ty T tổng số tiền là: 5.000.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền 35. 911.625 đồng và buộc bị đơn thanh toán lãi suất do trả chậm đối với số tiền 35.911.625 đồng tính từ ngày 31/5/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi tạm tính đến ngày 12/02/2020 là 1.500.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 2.000.000 đồng vào các ngày 19/3/2020 và ngày 08/5/2020. Do vậy nguyên đơn đã thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 33.911.625 đồng. Đồng thời nguyên đơn rút yêu cầu buộc bị đơn thanh toán lãi suất do trả chậm đối với số tiền 35.911.625 đồng tính từ ngày 31/5/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi tạm tính đến ngày 12/02/2020 là 1.500.000 đồng, mức lãi suất tạm tính theo mức lãi suất tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 6,8%/năm.

Như vậy đến nay, Công ty Th còn nợ Công ty T tổng số tiền là: 33.911.625 đồng, Công ty T yêu cầu Công ty Th phải thanh toán luôn 1 lần số tiền 33.911.625 đồng.

2. **Bị đơn: Bà Phạm Thị Hồng Đ là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Th trình bày:**

Công ty T và Công ty Th là đối tác trong lĩnh vực kinh doanh. Hai bên đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 1070/HĐ/TC-TT/2014 ngày 10/12/2014, theo đó Công ty T cung cấp mặt hàng giấy các loại cho Công ty Th với đơn giá và số lượng cụ thể theo từng đơn đặt hàng.

Trong quá trình hợp tác kinh doanh, tính đến ngày 03/02/2018, Công ty Thanh Th còn nợ Công ty T số tiền là: 40.911.625 đồng.

Tính đến ngày 15/5/2020, Công ty Th đã trả cho Công ty T số tiền là 7.000.000 đồng. Như vậy, tính đến thời điểm 15/5/2020 Công ty Th xác nhận còn nợ Công ty T tổng số tiền là: 33.911.625 đồng.

Hiện nay, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty Th thanh toán khoản nợ là 33.911.625 đồng cho Công ty T theo phương án là trả một lần. Bị đơn có quan điểm là nhất trí trả nợ tổng số tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn không đồng ý phương án trả nợ một lần vì hiện nay Công ty Th

đang khó khăn về kinh tế nên bị đơn chỉ đồng ý trả dần tiền còn nợ cho nguyên đơn theo từng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết khoản nợ.

Tại phiên toà, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, song tại đơn xin xét xử vắng mặt, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày do bị đơn đã thanh toán thêm cho nguyên đơn số tiền 2.000.000 đồng vào các ngày 25/6/2020 và ngày 07/7/2020 nên nguyên đơn yêu cầu đề nghị Tòa án buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ còn thiếu là 31.911.625 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn cũng có đơn xin xét xử vắng mặt và giao nộp cho Tòa án 02 phiếu gửi tiền vào tài khoản với số tiền là 2.000.000 đồng đồng thời bị đơn hoàn toàn nhất trí với số tiền mà nguyên đơn yêu cầu là 31.911.625 đồng. Hiện nay do bị đơn đang khó khăn về kinh tế nên đề nghị được trả cho nguyên đơn mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 30, Điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điều 184 điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 351, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào Điều 50 và Điều 55 Luật Thương mại 2005; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty T; buộc Công ty Th phải trả nợ cho Công ty T tổng số tiền là: 31.911.625 đồng. Đình chỉ một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán lãi suất do trả chậm đối với số tiền 35.911.625 đồng tính từ ngày 31/5/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi tạm tính đến ngày 12/02/2020 là 1.500.000 đồng, mức lãi suất tạm tính theo mức lãi suất tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 6,8%/năm.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Công ty Th phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại cho Công ty T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Công ty T và Công ty Th có ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 1070/HĐ/TC-TT/2014 ngày 10/12/2014, theo đó Công ty T cung cấp mặt hàng giấy các loại cho Công ty Th và hai bên đều có mục đích lợi nhuận. Do Công ty TNHH Th chậm thanh toán trong hợp đồng nên Công ty T khởi kiện yêu cầu thanh toán công nợ. Đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Công ty Th có đăng ký trụ sở hoạt động tại địa chỉ: Lô C17, Khu công nghiệp giai đoạn 2, tổ 22, phường Tr, thành phố T, tỉnh Ninh Bình: Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều

35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn song cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Theo thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng nguyên tắc số 1070/HĐ/TC-TT/2014 ngày 10/12/2014 và bảng đối chiếu công nợ giữa nguyên đơn và bị đơn thì đến ngày 15/5/2020 Công ty Th còn nợ Công ty T tổng số tiền là: 35. 911.625 đồng.

Xét quan hệ giữa các bên là quan hệ mua bán hàng hóa, được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, không có bên nào khiếu nại, hoặc có điều khoản thay đổi khi thực hiện hợp đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận còn nợ tiền hàng của nguyên đơn với số tiền gốc 35. 911.625 đồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đó là sự thật.

Do bị đơn đã thanh toán số tiền gốc 2.000.000 đồng vào các ngày 19/3/2020 và 08/5/2020 nên nguyên đơn thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 33.911.625 đồng.

Ngày 25/6/2020 và ngày 07/7/2020 bị đơn tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.000.000 đồng.

Do vậy, tính đến ngày 17/7/2020, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 31.911.625 đồng.

Việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ của bên mua, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn theo quy định tại Điều 50, 55 của Luật Thương mại.

Xét thấy, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Th phải trả cho Công ty T tổng số tiền là: 31.911.625 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về yêu cầu tính lãi đối với số tiền chưa thanh toán: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc: " *buộc bị đơn thanh toán lãi suất do trả chậm đối với số tiền 35.911.625 đồng tính từ ngày 31/5/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi tạm tính đến ngày 12/02/2020 là 1.500.000 đồng, mức lãi suất tạm tính theo mức lãi suất tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 6,8%/năm".* Việc nguyên đơn rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện tính lãi nêu trên của nguyên đơn.

[4] *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:*

Công ty T không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Công ty Th phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm của số tiền 31.911. 625 đồng là 3.000.000 đồng.

Các đương sự trong vụ án có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 351, 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự

- Căn cứ vào Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của Công ty TNHH sản xuất thương mại tổng hợp T về việc: "Buộc bị đơn thanh toán lãi suất do trả chậm đối với số tiền 35.911.625 đồng tính từ ngày 31/5/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi tạm tính đến ngày 12/02/2020 là 1.500.000 đồng, mức lãi suất tạm tính theo mức lãi suất tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 6,8%/năm".

2. Chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH sản xuất thương mại tổng hợp T đối với Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Th về nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa do chậm trả tiền hàng.

Buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Th phải trả cho Công ty TNHH sản xuất thương mại tổng hợp T tổng số tiền là: 31.911.625 đồng *(ba mươi mốt triệu, chín trăm mười một nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự , trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH sản xuất thương mại tổng hợp T không phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH sản xuất thương mại tổng hợp T số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001551 ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Th phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm Công ty TNHH sản xuất thương mại tổng hợp T và Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Th vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Tam Điệp;
- Chi cục THADS TP. T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Vũ Ngọc Tú